

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

TUỔI TRẺ BẾN TRE TRƯỚC KHI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI

I. Tuổi trẻ Bến Tre và công cuộc khai phá, định cư trên đất cù lao.

Đất Bến Tre là đất cù lao, cuối sông, cận biển. Đất phù sa từ sông Cửu Long bồi đắp mỗi năm một ít, trải qua bao thế kỷ cùng với sức lao động của con người, cồn bãi hoang vu mới trở thành ruộng vườn, đất đai trù phú như ngày nay.

Vùng đất Bến Tre có mặt trên bản đồ Việt Nam từ giữa thế kỷ XVIII, nhưng lưu dân người Việt đã đến ở đây từ trước đó khá lâu, có thể coi đó là một điểm chung của nhiều vùng ở Nam Bộ.

Những lưu dân người Việt - đa số là nông dân và thợ thủ công nghèo khổ, bị cùng cực điêu đứng vì tai họa chiến tranh Trịnh - Nguyễn và vì sự áp bức bóc lột tàn bạo của giai cấp phong kiến, họ phải rời quê hương xuôi về phương Nam tìm đất sống.

Thành phần đông đảo thứ hai là những người trốn lính, những tù phạm vượt ngục, những tù nhân bị lưu đày, những người bất mãn với triều đình phong

kiến. Ngoài ra, trong số những người mới đến còn có một số người giàu có ở miền Thuận Quảng - những người mà Lê Quý Đôn gọi là “dân có vật lực”, theo lời kêu gọi của chúa Nguyễn vào đây để mở rộng việc làm ăn, lập thêm sản nghiệp.

Những người dân Việt từ vùng Ngũ Quảng¹ đến đất Bến Tre theo hai cách: tự động đi, hoặc tham gia các đợt di dân khẩn hoang do chúa Nguyễn tổ chức và bảo trợ. Dân đi vào đất mới bằng đường biển là chủ yếu.

Cùng với lưu dân người Việt, vào cuối thế kỷ XVII, trên đất Bến Tre (cù lao An Hóa) còn có số lưu dân người Hoa thuộc nhóm Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên là bộ phận quân nhà Minh ở vùng Quảng Đông, Phúc Kiến bất phục triều đình Mãn Thanh chạy sang Việt Nam xin tị nạn, được chúa Nguyễn đưa vào đất Đồng Nai - Gia Định. Nhóm Trần Thượng Xuyên đến định cư ở Biên Hòa, còn nhóm Dương Ngạn Địch đến định cư ở Mỹ Tho, một bộ phận đã sang cư trú ở cù lao An Hóa. Những lưu dân đến đây khai hoang, lập nghiệp, phải chống chọi với thiên nhiên hoang dã, sông nước mênh mông, rừng rậm ngút ngàn, bí ẩn và hiểm nguy.

“Tới đây xứ xử lạ lùng

Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh...”

¹ Ngũ Quảng: chỉ các tỉnh thời Trịnh - Nguyễn là Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Đức (Thừa Thiên), Quảng Trị.

Con người muốn đứng chân ở đây buộc phải bám vào hai môi trường: rừng và sông rạch để giải quyết những nhu cầu của đời sống. “Phá sơn lâm” là vào rừng đốn cây, đốt than, lấy mật ong, sáp ong, bắt rắn, săn chim, thú, hái lượm trái (ăn được), nấm, măng... “Đâm hà bá” là nghề trên sông nước nói chung, bao gồm chài lưới, đóng đáy, săn bắt sấu,... Những thành ngữ “*dưới sông sấu lội, trên rừng cọp um*”, hoặc “*xuống nước hốt trứng sấu, lên bờ xỉa răng cọp*” tuy có phần nào phóng đại, nhưng đó cũng chính là hiện thực cuộc sống cư dân Việt trên đất Bến Tre ngày nay cách đây hàng trăm năm giữa một thiên nhiên hoang dã, đất rộng người thưa. Con người vừa nhận sự ưu đãi của thiên nhiên vừa phải tìm cách cải tạo và chế ngự thiên nhiên để tồn tại.

Những truyền thuyết về săn nai, bắt cọp, về truyện bắt cá sấu trên sông Tiên Thủy... nhằm đề cao sức mạnh của tuổi trẻ đi mở đất mà còn ngợi ca lòng dũng cảm và sự thông minh, năng động tuyệt vời của họ trong công cuộc khai phá và trong quá trình thích nghi với môi trường mới. Với bàn tay khối óc và sự lao động cần cù sáng tạo của lưu dân và cư dân tại chỗ, bản đồ khai phá trên đất Bến Tre được mở rộng dần trong các thế kỷ XVII, XVIII. Ở đây, vùng Ba Tri được khai khẩn sớm, vì đây là nơi ghé chân đầu tiên của các lưu dân từ miền Trung đi vào theo đường biển.

Ba Tri kê biển, có giồng đất cao chạy theo hình cánh cung từ biển lên, bên trong là vùng trũng. Ở chân giồng, việc canh tác lúa trong mùa mưa khá thuận lợi, còn trên mặt giồng thì có thể trồng các thứ nông sản khác nhau như mì, khoai, đậu, bông vải, dâu tằm...

Cùng thời với Ba Tri, những vùng đất dọc theo đôi bờ sông Hàm Luông, Ba Lai, Cổ Chiên ngược về phía thượng nguồn các lưu dân cũng lần lượt đến khai hoang và định cư.

Trong thế kỷ XVII việc khai phá trên cù lao An Hóa được mở rộng đến các khu đất ven sông Mỹ Tho và Ba Lai cũng như vùng ven rạch Bình Đại.

Như vậy, người xưa đã biết tập trung khai phá bằng phương thức: bảm giồng, mở ruộng, lên liếp lập vườn, biết khai thác nguồn lợi biển, ven sông mở ra nhiều nghề trong nông nghiệp; tạo ra một vùng trồng trọt đa canh, mang sắc thái đặc thù của nền văn minh sông nước. Lên liếp lập vườn là một sáng kiến mới và là kỳ công của thế hệ cư dân trên đất cù lao.

Chính vì việc khai phá được mở rộng dẫn đến việc hình thành thêm nhiều thôn ấp, cho nên vào năm 1808, tổng Tân An (tức Bến Tre ngày nay) được thăng lên thành huyện gồm hai tổng: tổng Bảo An nằm trên cù lao Bảo gồm 63 thôn và tổng Tân Minh nằm trên cù lao Minh gồm 72 thôn.

Đến đời Minh Mạng (năm 1823) huyện Tân An lại được thăng lên thành Phủ, mang tên phủ Hoằng An, tổng Tân Minh và An Bảo được thăng lên thành huyện Tân Minh và huyện Bảo An.

Năm 1853, triều đình nhà Nguyễn giao cho Nguyễn Tri Phương nhiệm vụ mộ dân lập đồn điền ở 6 tỉnh Nam Kỳ dưới hình thức cơ, đội. Một năm sau (1854) theo báo cáo của Nguyễn Tri Phương đã có 21 cơ đã lập xong và 4 cơ đang hình thành. Riêng Vĩnh Long có 7 cơ, trong đó Bến Tre có từ 2 đến 3 cơ đồn điền, với 853 người dân và diện tích khai phá là 3.540 mẫu.

Đến thế kỷ XIX, Bến Tre đã là một trong những nơi được khai phá nhiều nhất trong 6 tỉnh Nam Kỳ. Vào khoảng thập niên 60 của thế kỷ XIX, trước khi Bến Tre lọt vào tay quân Pháp, diện tích đất trồng trọt trên hai cù lao Bảo và Minh đã lên đến 68.522 mẫu, tức khoảng 43.000 héc ta chiếm 28% diện tích tự nhiên ở đây.

Vậy là từ thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX, trong khoảng hai thế kỷ rưỡi - một thời gian lịch sử không dài so với lịch sử phát triển của đất nước - bộ mặt vùng đất cù lao đã hoàn toàn biến đổi. Những thôn trại, xóm ấp ngày càng trù phú, đẩy lùi đầm lầy hoang dã, phát triển kinh tế. Chợ búa, thị tứ, phủ lý được hình thành và phát triển, cảnh quan trên vùng đất mới thay

đổi từng ngày. Lịch sử hình thành và phát triển vùng cù lao ba bề sông nước Bến Tre có lẽ cần nhấn mạnh đến hai yếu tố quan trọng, đó là đất đai, hay nói rộng ra là tự nhiên và con người với tư cách là chủ thể chiếm lĩnh và sáng tạo ở môi trường tự nhiên ấy.

Thế hệ trẻ chúng ta hôm nay thật khó mà hình dung hết những nỗi khó khăn, cam go, vất vả, những hy sinh thầm lặng của các lớp lưu dân đã vượt qua chặng đường dài suốt hàng thế kỷ để chinh phục rừng hoang, đầm lầy, dã thú.

Đây là một cuộc “khai sơn phá thạch”, một cuộc chiến đấu cực kỳ gian khổ để vượt qua mọi trở lực. Cuộc chiến đấu đó đòi hỏi một năng lực tổ chức và tài chỉ huy, một sự liên kết chặt chẽ của lớp người cao tuổi đầy kinh nghiệm với lớp người trẻ đầy quả cảm, để hình thành một vùng đất trù phú và đẹp mà ta đang khai thác và cải tạo.

“...Khi những bước chân phiêu bạt tới đây thì đã có đất rồi.

Đất hoang dã đầy gai rừng, muỗi vắt...

Giọt mồ hôi tuôn, giọt lệ tràn khóe mắt

Hòa với máu làm nông đơm đất này đây”¹

¹ Thủy Nguyên : “Còn đây sông nước Cửu Long” - Kỷ niệm 250 năm Long Hồ Định

Đất Bến Tre từ khi có mặt trên bản đồ Tổ quốc đã được lịch sử thừa nhận là đất của văn hiến và võ công mà ngày xưa các nho sĩ thường gọi là đất “địa linh nhân kiệt”.

Triều đại nhà Nguyễn trị vì không đây một thế kỷ, trường thi Hương ở Gia Định mở được 20 khoa thi để chọn người ra giúp nước, mở ra tiền đồ phấn đấu trí tuệ cho các thế hệ hiền tài. Nho sĩ trên đất cù lao đã có 31 người đỗ cử nhân và vị tiến sĩ khai khoa của xứ Nam Kỳ. Đất Bến Tre tự hào vì đã sản sinh ra những nhà trí thức, nhà văn, nhà thơ trẻ tuổi, nổi tiếng ở Nam Kỳ và cả nước thời cận đại. Đó là vị tiến sĩ Phan Thanh Giản, học giả Trương Vĩnh Ký, cử nhân Phan Văn Trị, nữ sĩ Sương Nguyệt Ánh...

Thời nhà Nguyễn dựng nghiệp, mở mang bờ cõi, gìn giữ biên cương ở phương Nam, đất Bến Tre là nơi xuất thân của những võ tướng lừng lẫy chiến công. Đó là Trung quân phó tướng - Chưởng dinh - Long vân hầu Trương Tấn Bửu; Tiền dinh Đô thống chế Phan Văn Triệt; Thái tử Thiệu Bảo Bình bộ Thượng thư Lãnh tổng thống quân vụ đại thần kinh lược sứ Nam Kỳ Lê Văn Đức; Ly quân Đô thống phủ Chưởng phủ sự lãnh tổng đốc Định Biên Hoàng Trung bá Nguyễn Văn Trọng và Vĩnh Long Chánh lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng...

II. Tuổi trẻ Bến Tre đứng lên chống ách thống trị của thực dân phong kiến thời kỳ 1858 – 1920.

Tháng 6 – 1858, 3.000 quân Pháp với 14 chiến thuyền đánh chiếm Đà Nẵng. Tuy nhiên, dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Tri Phương, mặt trận Đà Nẵng được giữ vững. Sau 5 tháng tiến công, giặc Pháp hầu như dẫm chân tại chỗ. Ngày 17 – 2 – 1859, giặc Pháp chiếm thành Gia Định. Ngày 23 – 2 – 1861, quân Pháp công phá Đại Đồn Chí Hòa, sau 2 ngày chiến đấu, Đại Đồn thất thủ.

Trước thái độ bạc nhược của triều đình Huế, giặc Pháp càng lấn tới. Ngày 12 – 4 – 1861, chúng chiếm thành Định Tường (Mỹ Tho); ngày 18 – 12 – 1861 chiếm thành Biên Hòa; ngày 23 – 3 – 1862 chiếm thành Vĩnh Long.

Giặc Pháp chiếm được các tỉnh thành, nhưng không bình định nổi nông thôn, không khuất phục được nhân dân Bến Tre và Nam Bộ. Phong trào ứng nghĩa chống giặc nổi lên khắp nơi, kể cả trong vùng địch tạm chiếm.

Trước vận nước hiểm nghèo, tình yêu quê hương đất nước của tuổi trẻ Bến Tre được bộc lộ đậm nét. Đối với bọn cướp nước từ đâu đến, chỉ có một câu và một cách trả lời là: “đánh”. Tình thương cảm riêng của những đôi thanh niên nam nữ đã tạm thời hoà vào

tình thương cảm chung của toàn dân tộc. Có câu ca dao biểu hiện chí khí quyết ra đi của chàng trai, đọc lên nghe như lời tuyên thệ:

*“Giặc Tây đánh đến Cần Giờ
Em đừng thương nhớ, đợi chờ uổng công”*

Chuyện riêng tư phải nhường cho nhiệm vụ trọng đại, cấp thiết hơn hết là đánh giặc cứu nước dù “Bình ngoài Huế không vô”, dù triều đình bạc nhược, dao động.

Sau khi Định Tường thất thủ, một phong trào vũ trang chống Pháp lan ra nhanh chóng trên toàn bộ vùng đất bị giặc chiếm dưới hình thức các đơn vị nghĩa quân, trong đó hoạt động mạnh nhất là đơn vị nghĩa quân Trương Định, gồm hơn 6.000 người, đóng ở căn cứ Tân Hòa (Gò Công).

Bến Tre (gồm hai cù lao Bảo và Minh) tuy lúc này còn là vùng tự do, nhưng nhân dân ở đây không đứng ngoài cuộc chống giặc cứu nước. Trái lại, họ đã nô nức đóng góp tiền gạo, rèn vũ khí ủng hộ nghĩa quân. Những thanh niên trai tráng hăng hái xung phong vượt sông Tiền tham gia vào các đội quân ứng chiến.

Trong cuộc đấu tranh một mất một còn với địch trong những năm sau ngày ba tỉnh miền Đông mất vào tay giặc Pháp, nhân dân Bến Tre rất tự hào về những

người con ưu tú của mình mà tiêu biểu là Nguyễn Ngọc Thăng. Lãn binh Nguyễn Ngọc Thăng, người đã từng đem binh cứu viện thành Gia Định nhưng không kịp, bèn lui về tổ chức phòng thủ đồn Cây Mai. Sau khi Đại Đồn Chí Hòa thất thủ (25 - 2 - 1861), ông rút về Tân Hòa, Gò Công tập hợp, xây dựng lực lượng, tiếp tục chống Pháp trong hàng ngũ nghĩa quân Trương Định. Sau 5 năm trời vào sinh, ra tử, cuối cùng ông đã anh dũng hy sinh ngày 27 - 6 - 1866, trong một cuộc chiến đấu không cân sức với giặc Pháp.

Sau khi chủ tướng Trương Định hy sinh, nghĩa quân đã tản về các địa phương, tiếp tục chống Pháp. Ở Bến Tre, lúc này nổi lên hoạt động của hai nhóm nghĩa quân: một nhóm của Trịnh Viết Bằng và một nhóm của Huỳnh Văn Thiệu.

Trịnh Viết Bằng là người Định Trung (An Hóa), từng tham gia phong trào chống Pháp của Trương Định. Ngày 20 - 8 - 1864, căn cứ Tân Hòa thất thủ, chủ tướng hy sinh, ông cùng số người thân tín rút về hoạt động chống giặc ở cù lao An Hóa. Ông tiếp tục chiêu mộ nghĩa quân, tổ chức lùng diệt những tên tay sai gian ác của giặc. Hoạt động được một thời gian, ông bị quân Pháp bắt và chém đầu tại thị xã Mỹ Tho. Trước khi chết ông vẫn không quên dặn lại: “Sau khi ta chết, hãy đem xác ta về chôn ở ngã tư để con cháu nhớ mà không theo giặc”.

Lịch sử Nam Kỳ kháng Pháp vào nửa cuối thế kỷ XIX đã ghi nhận đất Bến Tre là nơi hội tụ các hoạt động của nghĩa quân chống Pháp có qui mô và tiếng vang nhất ở ba tỉnh miền Tây mà tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Phan Liêm, Phan Tôn ở Ba Tri (con của Kinh lược sứ Phan Thanh Giản) với hai trận tập kích của quân Pháp. Tại Hương Điểm tháng 9-1867, nổi lên tấm gương đầy nghĩa khí của Trương Tấn Chí (cháu của Long Vân Hầu Trương Tấn Bửu) cầm cờ đi trước xông vào trại giặc đã trúng đạn hy sinh khi tuổi còn rất trẻ.

Trong trận “giặc hè” ngày 15-11-1867, Đốc binh Phan Tông đầu đội khăn tang mẹ chỉ huy nghĩa quân tấn công địch vừa hè nhau lao tới. Phan Tông hy sinh anh dũng. Pô-lanh Vi-an, một tên sĩ quan Pháp đã chứng kiến trận đánh đã ghi nhận tinh thần chiến đấu dũng cảm, ngoan cường của nghĩa quân như sau: “Họ (nghĩa quân) đã cầm giáo, cầm gậy lao đến chụp lấy lưỡi lê. Người ta không thể nào không công nhận lòng can đảm của những người đang liều chết đánh giáp lá cà chống lại quân binh ta, một đội quân đã dày dạn trên chiến trường và có súng ống đáng ghê sợ”¹

Năm 1868, khắp nơi trong tỉnh, nghĩa quân nổi lên chống giặc. Ngày 5 – 2 – 1868, nghĩa quân nổi lên

¹ PauLin Vial, Les Premieres années de la Cochinchine

ở Cái Mít, tiếp đó (tháng 8) ở Phú Ngãi và Tân Điền quanh vùng Ba Tri. Cùng thời gian này, một cuộc khởi nghĩa có qui mô lớn hơn do Tán Kế (Lê Quang Quan) lãnh đạo nổ ra ở vùng ba Châu, gây nhiều tổn thất cho giặc.

Ngày 11 tháng giêng năm Kỷ Tị (tức ngày 21 – 2 – 1869), Tán Kế bị bắt và bị chém tại Giồng Trôm (ngày nay), giặc Pháp đã bêu đầu ông trên cột cờ chợ Châu Thới ba ngày đêm để uy hiếp tinh thần nhân dân.

Ít lâu sau, tháng 5 – 1869, nghĩa quân lại nổi lên tiến công vào làng Đồng Xuân ở Ba Tri (sau năm 1930, làng Đồng Xuân và Tân Trang sáp nhập thành làng Tân Xuân), giết chết cai tổng Trị và người em của hắn là một xã trưởng.

Ngoài các cuộc khởi nghĩa và nổi dậy trên, từ năm 1870 đến năm 1875 hàng trăm thanh niên trai tráng An Hóa đã tham gia đội nghĩa quân do Nguyễn Hữu Huân (Thủ khoa Huân) lãnh đạo (chủ yếu là ở Định Tường). Nhân dân An Hoá tích cực ủng hộ tiền bạc, lương thực, thực phẩm. Sau này viên Thống đốc Nam Kỳ đã ra lệnh phạt 11 làng của An Hóa đã tham gia vào phong trào khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Huân.

Phong trào kháng chiến của nhân dân Bến Tre kéo dài với cuộc nổi dậy của Nhiêu Đẩu, Nhiêu Gương ở Mỏ Cày năm 1895.

Đầu thế kỷ XX, nhiều phong trào đấu tranh với những hình thức, phương pháp khác nhau xuất hiện ở trong nước. Tư tưởng dân chủ tư sản và sau đó là tư tưởng cộng sản từng bước thâm nhập vào xã hội Việt Nam, ảnh hưởng sâu sắc tới những trào lưu cách mạng lúc này. Tầng lớp thanh niên ít nhiều chịu ảnh hưởng của những tư tưởng mới đó.

Trong phong trào đấu tranh yêu nước chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ nói chung, nhân dân Bến Tre nói riêng trong những thập niên đầu thế kỷ XX nổi bật nhất là hoạt động của tổ chức hội kín Thiên địa Hội, một phong trào đấu tranh vũ trang có tính chất rộng rãi mang màu sắc tôn giáo.

Mục đích vẫn là đấu tranh chống bọn đế quốc cướp nước và bọn phong kiến tay sai bán nước. Khẩu hiệu chung là “Phản Pháp, phục Nam”. Tháng 2 – 1916, xuất hiện hội kín của Lê Văn Khanh, tức Tư Khanh ở Mỏ Cày. Ở Giồng Trôm, năm 1916, phong trào hội kín Thiên địa Hội phát triển ở các làng Châu Hòa, Bình Chánh, Phước Long, Tân Thanh, Tân Hào. Ở Thạnh Phú, tổ chức hội kín Thiên địa Hội cũng thu hút được nhiều người tham gia.

Năm 1916, một toán khoảng 50 người dưới sự chỉ huy của Nguyễn Văn Đáng (Chín Đáng) và Chín Sửu đã xông vào nhà cự hương cả Trần Trung Bình ở làng Tân Phú Tây để buộc Bình giao cây súng mà y đang

giữ, nhưng Trần Trung Bình trốn thoát, sau đó tiến vào chợ Ba Vát, đập phá hai tiệm buôn, bao vây nhà cựu chánh tổng Minh Thiện và phó tổng Lê Phước Toàn. Trong khi đó, một toán khoảng 100 người khác đánh chiếm nhà việc làng Tân Phú Tây. Tên chủ quận đưa lính sen đầm đến đàn áp, Nguyễn Văn Đáng bị bắt.

Trong thời gian này, tại Mỏ Cà nỏ ra cuộc biểu tình khoảng 200 hội viên “Nghĩa hòa đoàn” một biến tướng của tổ chức Thiên địa Hội, vũ trang bằng gậy gộc, giáo mác... diễu hành và trừng trị bọn nhà giàu gian ác.

Song song với hoạt động của hội kín Thiên địa Hội, một phong trào quyên góp tiền bạc ủng hộ cho phong trào Đông du do Phan Bội Châu chủ xướng, đã thu hút số đông thanh niên, trí thức nho học và nhân sĩ tham gia.

Như vậy là từ ngày đầu giặc Pháp nổ súng xâm lược Nam Kỳ, cho đến những năm đầu thế kỷ XX, các phong trào yêu nước mà lực lượng chủ công là đông đảo các tầng lớp thanh niên vẫn không ngừng phát triển với nhiều khuynh hướng khác nhau. Trong cuộc chiến đấu mặt đối mặt với một kẻ thù xâm lược có ưu thế về kỹ thuật và trang bị quân sự, nhưng tuổi trẻ Bến Tre đã không nề hy sinh tổn thất quyết tâm chống giặc, bất chấp thái độ đầu hàng phản bội của triều đình nhà Nguyễn.

Mặc dù phong trào kháng chiến chống Pháp xâm lược của 6 tỉnh Nam Kỳ nói chung, Bến Tre nói riêng không đạt được mục tiêu đánh đuổi quân xâm lược Pháp, song tinh thần chiến đấu anh dũng và kiên cường của nhân dân, trong đó có lớp lớp thanh niên Bến Tre đã tô thắm thêm truyền thống chống giặc giữ nước đã có tự bao đời của ông cha.

III. Tuổi trẻ Bến Tre dưới sự tác động của quá trình vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và các xu hướng yêu nước.

Từ cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp tiến hành chính sách khai thác thuộc địa để biến Việt Nam thành nơi cung cấp nguyên vật liệu, nhân công cho thực dân Pháp và là nơi tiêu thụ hàng hóa Pháp. Với chính sách cướp đoạt ruộng đất và chế độ tô, tức, thuế nặng nề đã bần cùng hóa những người nông dân ở nông thôn, đẩy nguồn nhân lực khổng lồ mà phần lớn là những người trai trẻ phải vào hầm mỏ, làm phu đồn điền hoặc làm công nhân ở các hãng, xưởng...

Hàng trăm thanh niên Bến Tre phải rời bỏ quê hương để lao động khổ sai trong các đồn điền tại các thuộc địa của thực dân Pháp trên các châu lục.

Hơn nữa, chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng, là chính sách ngu dân nhằm kìm hãm dân ta trong vòng

ngu dốt. Chủ nghĩa thực dân truyền bá trong thanh niên Việt Nam một nền văn hóa nô dịch, những tệ nạn xã hội lại được khuyến khích như rượu chè, cờ bạc, thuốc phiện... nhằm ngu dân và trụy lạc hóa nhân dân ta, mà trước hết là thế hệ trẻ.

Cùng với việc sử dụng bộ máy quân sự, cảnh sát, tòa án, nhà tù, thực dân Pháp còn duy trì bộ máy tổ chức làng xã thủ cựu, với bao hủ tục để thống trị, đàn áp nhân dân. Đời sống của nhân dân thời Pháp thuộc điêu đứng, lầm than. Song chính sự áp bức bóc lột tàn bạo của thực dân Pháp và tay sai đã khiến cho nhân dân nhận rõ bộ mặt thực của kẻ thù dân tộc. Bằng kinh nghiệm của mình, nhân dân Bến Tre, nhất là thanh niên nhanh nhạy với thời cuộc đã tiến từng bước tới giác ngộ chính trị. Họ sẵn sàng ủng hộ, đi theo các phong trào đấu tranh vì độc lập dân tộc.

Chính khát vọng được giải phóng của thanh niên Bến Tre đầu thế kỷ XX là môi trường thuận lợi để chủ nghĩa Mác-Lênin đến với họ. Họ là lớp người trẻ, có vốn nho học lại có hiểu biết chữ quốc ngữ và tiếng Pháp. Họ là những người làm các nghề tự do như: thầy thuốc, thầy giáo, thợ may, thợ bạc,... Lớp người mới này, thời dựng Đảng là những người đầy nhiệt tình và hăng hái, có điều kiện đi giao tiếp với nhiều nơi, đọc nhiều sách báo. Một số người trong bộ phận này đã tham gia phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu, để tang cụ Phan Chu Trinh, hoạt động trong Hội

khuyến học với khuynh hướng yêu nước chống Pháp, phong trào truyền bá chữ quốc ngữ và cổ động, đọc các loại sách yêu nước, tiến bộ như: Hội trống tự do của Trần Hữu Độ, Chiêu hồn nước của Phạm Tất Đắc,... nhằm thức tỉnh lòng yêu nước, khơi dậy ý chí cách mạng chống đế quốc thực dân và phong kiến trong giới thanh niên đang khao khát độc lập tự do.

Năm 1922, Nguyễn An Ninh từ Pháp về đã mang hai hình thức cổ động đấu tranh mới đối với Nam Bộ và cả nước là làm báo đối lập với chính phủ thực dân và diễn thuyết trước đám đông công chúng. Từ năm 1924, ông sáng lập ra tờ báo La Clache fêléc (Tiếng chuông rè). Báo không chỉ công kích những tên quan lại thối nát mà còn phê phán kịch liệt chế độ thực dân Pháp, đồng thời chủ trương xây dựng nền văn hoá dân tộc tiên tiến. Từ số 53 (ngày 29-3-1926) đến số 60 (ngày 26-4-1926), tờ La Clache fêléc còn lần lượt công bố toàn văn tuyên ngôn của Đảng cộng sản, Mác – Lênin. Vì thế tờ báo có tác dụng kích thích mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ham hiểu biết, cầu tiến bộ của đông đảo thanh niên trong đó có tuổi trẻ Bến Tre.

Vào những năm 1927 – 1928, thanh niên Bến Tre hưởng ứng cuộc vận động chống Pháp của Nguyễn An Ninh. Từ đó xuất hiện phong trào Hội kín Nguyễn An Ninh – hay theo danh từ thường gọi là “thanh niên cao vọng hội”.

Năm 1929, Nguyễn An Ninh bị giặc Pháp bắt thì phong trào tan rã nhanh chóng. Như vậy, các con đường cứu nước qua các phong trào Cần Vương, Đông Du, Duy Tân, các Hội kín chống Pháp nối tiếp nhau thất bại, bế tắc. Nỗi khổ nhục của người dân mất nước ngày càng chồng chất cao hơn. Những người có tâm huyết phải tìm con đường mới để cứu nước, cứu mình.

Ngay từ đầu thế kỷ XX, sau khi trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên và người chiến sĩ quốc tế có uy tín, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra luận điểm nổi tiếng là: "Trong hoàn cảnh một nước thuộc địa muốn thức tỉnh cả dân tộc, trước hết phải thức tỉnh thanh niên". Theo phương hướng đó, tháng 6-1925 chính Người đã sáng lập ra tổ chức Việt Nam Cách mạng Thanh niên, trực tiếp làm chủ bút báo "Thanh Niên" để tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho tuổi trẻ, nhằm chuẩn bị điều kiện cho sự ra đời một Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân ở Đông Dương. Tại Quảng Châu (Trung Quốc) Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với các cộng sự đặc lực của Người đã mở liên tiếp các lớp huấn luyện thu hút thanh niên có chí khí ở trong nước ra để ươm mầm cách mạng giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin bằng những bài học cụ thể về cách mạng Việt Nam trong cuốn "Đường Kách Mệnh" rồi đưa về nước gây dựng phong trào. Những bài học trên không chỉ nêu lên những vấn đề thuộc chủ nghĩa, đường lối, sách lược mà còn hướng dẫn công việc tổ

chức, tuyên truyền để mỗi học viên sau khi học xong về nước có thể bắt tay thực hành.

Ở Bến Tre, những thanh niên có tâm huyết đã sớm gặp chủ nghĩa Mác-Lênin qua con đường liên hệ với những cán bộ đầu tiên do Bác Hồ phái về tìm người xây dựng cơ sở ở Nam Kỳ. Họ được đưa đi học tập đào tạo ở Quảng Châu như: Lê Văn Phát (Lê Văn Dẫu) đi chuyến đầu tiên và sau khi học xong được Bác Hồ trực tiếp kết nạp vào Thanh niên cộng sản đoàn (ở Nam Kỳ chỉ có Lê Văn Phát là người duy nhất được Bác Hồ kết nạp vào Thanh niên cộng sản đoàn), Trần Ngọc Giải (Thuận Hòa), Lê Hoàng Chiếu, nữ đồng chí Nguyễn Trung Nguyệt (tức Bảo Lương), Nguyễn Văn Ngọc (Hoài Nghĩa) đi chuyến thứ hai và chuyến thứ ba. Sau khóa học trở về nước, các đồng chí đã trở thành những cán bộ ưu tú của cách mạng.

Đồng chí Lê Văn Phát trở thành ủy viên của Kỳ Bộ Việt Nam cách mạng thanh niên Nam Kỳ. Đồng chí Trần Ngọc Giải và Lê Hoàng Chiếu về Mỹ Tho gây dựng cơ sở, thành lập tỉnh bộ Mỹ Tho do Trần Ngọc Giải làm bí thư, lúc ấy anh mới 24 tuổi.

Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã ý thức được rằng cách mạng không chỉ dừng lại ở chỗ tuyên truyền đường lối, mà phải vận động quần chúng thực hiện đường lối và lấy công nông làm gốc cách mạng.

Đến năm 1929, ảnh hưởng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã lan rộng trong quần chúng công nông. Trước yêu cầu bức thiết của tình hình cách mạng, các Kỳ bộ: Bắc, Trung, Nam của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã tự động chuyển qua tổ chức Đảng cộng sản, thành ra ở nước ta có 3 tổ chức Đảng cộng sản.

Ngày 3-2-1930, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đại diện quốc tế cộng sản trở về Hồng Kông (Hương Cảng) chủ trì hội nghị hợp nhất 3 tổ chức Đảng để thành lập một Đảng thống nhất lấy tên là Đảng cộng sản Việt Nam (sau đó đổi tên là Đảng cộng sản Đông Dương) và bầu ra Ban chấp hành Trung ương Đảng. Ngay trong hội nghị hợp nhất này, công tác vận động thanh niên đã được Nguyễn Ái Quốc và các đại biểu quan tâm.

Trong chính cương, sách lược, điều lệ vắn tắt của Đảng đã ghi rõ: “Người dưới 25 tuổi phải vào thanh niên cộng sản đoàn”.

Hội nghị cũng nói rõ Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ngoài công tác hàng ngày cần phải tổ chức ngay “Đoàn thanh niên cộng sản”¹.

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ nhất (tháng 10-1930) đã thảo luận, thông qua 2 Án

¹ Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội 1995, trang 12, 13

Nghị quyết, trong đó có Án Nghị quyết về công sản thanh niên vận động, đã đặt nền móng vững chắc về quan điểm, tư tưởng cho công tác vận động thanh niên ở Đông Dương trong phạm trù của cuộc cách mạng vô sản. Án Nghị quyết tháng 10-1930 của Đảng có tác dụng đẩy mạnh sự phát triển của các cơ sở Đoàn trên phạm vi cả nước, nêu cao vai trò của đoàn viên, thanh niên trong cao trào cách mạng mới.